

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2021

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Luốc;

2. Ông Thi Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 219/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Tuấn K - Sinh năm 1976 - Hộ khẩu thường trú: Khu phố 3, thị trấn ĐT, huyện H, tỉnh Long An; Địa chỉ tạm trú: Ấp 4, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Kim S - Sinh năm 1975 - Địa chỉ: Ấp 4, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-8-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Tuấn K trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Trương Kim S cưới nhau năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MTĐ ngày 02-4-2013; Chung sống đến tháng 01-2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường cãi vã nhau, nhưng còn sống chung nhà.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Trương Kim S;

Về con chung: Ông và bà S có 01 con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 07-6-2014, hiện con chung sống chung với ông và bà S. Ông yêu cầu bà S trực tiếp nuôi con chung, ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 14-6-2021 bị đơn bà Trương Kim S trình bày:

Bà trình bày thống nhất trình bày của ông Trần Tuấn K về ngày tháng, điều kiện kết hôn, việc chia ly thân, con chung và việc không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Thời gian mâu thuẫn từ tháng 5-2020; Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quản lý kinh tế.

Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông K.

Về con chung: Nếu phải ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Vụ án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là bà Trương Kim S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

- Ngày 01-3-2021, ông Trần Tuấn K có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là bà Trương Kim S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Tuấn K khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với bà Trương Kim S; Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ông Trần Tuấn K có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Bị đơn là bà Trương Kim S được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng chỉ ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bà, không tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Ông Trần Tuấn K và bà Trương Kim S chung sống có đăng ký kết hôn ngày 02-4-2013 tại Ủy ban nhân dân xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà S là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của ông K và yêu cầu đoàn tụ của bà S: Ông K cho rằng mâu thuẫn từ tháng 01-2018 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; Bà S cho rằng mâu thuẫn từ tháng 5-2020 do bất đồng trong quản lý kinh tế. Xét từ khi xảy ra mâu thuẫn, đến khi được Tòa án thụ lý vụ án và đến nay, bà S không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình, ông K và bà S vẫn còn mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa ông K và bà S đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông K yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của bà S là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét về nuôi con chung:

[6.1] Ông K và bà S trình bày thống nhất: Nếu ly hôn, bà S được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 07-6-2014, hiện con chung sống chung với ông K và bà S. Sự trình bày thống nhất của các đương sự về việc trực tiếp nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[6.2] Hiện con chung đang sống chung với ông K và bà S, nên ông K có nghĩa vụ giao con chung cho bà S trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[6.3] Ông K yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[6.4] Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, Ông K và bà S được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Ông K trình bày không có, bà S trình bày đề tự thỏa thuận, cả hai đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết, nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Ông K và bà S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông K là nguyên

đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về ly hôn, ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng ông K phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, ông K còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Tuấn K được ly hôn bà Trương Kim S.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ghi nhận sự thống nhất của đương sự: Bà Trương Kim S được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 07-6-2014, hiện con chung đang chung sống với ông Trần Tuấn K và bà S. Ông K có nghĩa vụ giao con chung cho bà S trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Ông Trần Tuấn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi;

2.3. Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, ông K và bà S được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Ông Trần Tuấn K phải nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0008784 ngày 09-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, ông K còn phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MTĐ (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương